

THÔNG BÁO
Kết quả phúc khảo Học kỳ II năm học 2024-2025

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
1	Phòng TTr & ĐBCL	106266	Nguyễn Thị Lan Anh	QKD65ĐH	11401	Pháp luật đại cương (N08)	7	7	
2		107347	Lương Minh Đức	KTN65ĐH	11401	Pháp luật đại cương (N01)	5.8	5.8	
3		107076	Phạm Hồng Duy	QKD65ĐH	11401	Pháp luật đại cương (N13)	6.2	6.2	
4		108739	Phạm Khánh Linh	LQC65ĐH	11401	Pháp luật đại cương (N16)	0	8	SV không ghi mã đề
5		108627	Khúc Huyền Linh	QKD65ĐH	11401	Pháp luật đại cương (N01)	6.4	6.4	
6		109640	Phạm Yên Nhi	LQC65ĐH	11401	Pháp luật đại cương (N04)	7.4	7.4	
7		110799	Nguyễn Thu Trang	QKT65ĐH	11401	Pháp luật đại cương (N10)	4.8	4.8	
8		109833	Bùi Thị Mai Phương	KTT65ĐH	11401	Pháp luật đại cương (N18)	7.2	7.2	
9		110084	Nguyễn Lý Như Quỳnh	KTB65NC	11401H	Pháp luật đại cương (N30)	9	9	
10		110394	Hà Thị Phương Thảo	KTB65NC	11401H	Pháp luật đại cương (N30)	6.6	6.6	
11		109356	Nguyễn Lê Hải Nam	CĐT65ĐH	18141	Đại số (N09)	3.5	3.5	
12		110066	Trương Minh Quyền	VTT65ĐH	18141	Đại số (N01)	2.8	2.8	
13		107756	Nguyễn Trung Hiếu	MXD65ĐH	18141	Đại số (N06)	0.5	0.5	
14		106921	Tiêu Hải Dũng	MXD65ĐH	18141	Đại số (N07)	8.5	9	CBChT cộng điểm thiếu
15		108844	Trần Vũ Nguyên Lộc	QHH65ĐH	18142	Giải tích (N02)	6.8	7.3	CBChT cộng điểm thiếu
16		108076	Đinh Thị Hương	QHH65ĐH	18142	Giải tích (N02)	3	3	
17		100450	Nguyễn Khải Hưng	ĐKT64ĐH	18142	Giải tích (N06)	4.5	4.5	
18		108209	Vũ Quốc Huy	ĐKT65CH	18142E	Giải tích (N97)	2.5	2.5	
19		110235	Nguyễn Hồng Gia Thái	ĐKT65CH	18142E	Giải tích (N97)	2.5	2.5	
20		109215	Phan Sỹ Anh Minh	ĐKT65CH	18142E	Giải tích (N97)	4	4.5	CBChT cộng điểm thiếu
21		108385	Tạ Nam Khánh	ĐKT65CH	18142E	Giải tích (N97)	2.5	2.5	
22		106144	Lê Đặng Quỳnh Anh	KMT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N04)	5.5	5.5	
23		107158	Cao Thành Đạt	KTN65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N28)	6	6	
24		107624	Phạm Hoàn Hào	KTT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N21)	8.5	8.5	
25		100441	Cao Huy Hoàng	ĐKT64ĐH	18143	Xác suất thống kê (N05)	2	2	
26		111122	Phạm Viêt Tước	ĐKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N09)	2	2	
27		110097	Phạm Thu Quỳnh	KHD65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N03)	7	7	
28		109443	Phạm Quang Nghị	ĐKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N08)	3.5	3.5	
29		108483	Phạm Đăng Kiên	LQC65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N27)	6.5	6.5	
30		106707	Lê Thị Việt Chinh	LQC65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N15)	6.5	6.5	
31		106647	Đoàn Minh Châu	KMT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N04)	5.5	5.5	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
32		111292	Đỗ Ngọc Vũ	ĐKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N03)	6	6	
33		110672	Hồ Văn Tính	ĐKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N01)	3.5	3.5	
34		107004	Phạm Quỳnh Dương	QKD65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N14)	6	6	
35		106871	Lê Văn Dũng	ĐKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N02)	3	3	
36		110213	Phạm Bá Tân	KTT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N17)	4	4	
37		110412	Nguyễn Cao Hải Thảo	QKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N25)	3	3	
38		110451	Trần Phương Thảo	QKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N25)	2	2.5	CBChT cộng điểm thiếu
39		107285	Nguyễn Ngọc Đô	ĐKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N01)	6.5	6.5	
40		106237	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	KTB65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N15)	3.5	3.5	
41		107347	Lương Minh Đức	KTN65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N24)	7	7	
42		107776	Trần Minh Hiếu	ĐKT65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N04)	5.8	5.8	
43		109407	Phạm Thị Quỳnh Nga	KTN65ĐH	18143	Xác suất thống kê (N20)	6	6	
44		110700	Phạm Văn Toàn	ĐKT65CH	18143E	Xác suất thống kê (N97)	1	1	
45		110235	Nguyễn Hồng Gia Thái	ĐKT65CH	18143E	Xác suất thống kê (N97)	1.5	1.5	
46		109523	Phạm Văn Ngọc	ĐKT65CH	18143E	Xác suất thống kê (N97)	2	2	
47		108743	Phạm Mai Linh	KTB65NC	18143H	Xác suất thống kê (N30)	2	2	
48		104481	Phùng Đức Nam	KTB64CL	18143H	Xác suất thống kê (N31)	3.5	4	CBChT cộng điểm thiếu
49		108955	Nguyễn Khánh Ly	KTB65NC	18143H	Xác suất thống kê (N30)	3	3	
50		108600	Đinh Ngọc Linh	KTN65NC	18143H	Xác suất thống kê (N33)	2	2	
51		107969	Lê Tuấn Hùng	KTN65NC	18143H	Xác suất thống kê (N30)	5	5	
52		108536	Nguyễn Tùng Lâm	KTB65NC	18143H	Xác suất thống kê (N32)	3	3	
53		108667	Nguyễn Hà Linh	KTN65NC	18143H	Xác suất thống kê (N33)	4	4	
54		107691	Vũ Đức Hiệp	KTN65NC	18143H	Xác suất thống kê (N29)	3	3	
55		109930	Vũ Thanh Phương	KTB65NC	18143H	Xác suất thống kê (N30)	5.5	5.5	
56		111287	Bùi Lê Hoàng Vũ	KTB65NC	18143H	Xác suất thống kê (N31)	2	2	
57		108946	Lê Thị Thảo Ly	KTN65NC	18143H	Xác suất thống kê (N30)	5	5	
58		108423	Nguyễn Đăng Khoa	ĐTV65ĐH	18144	Toán chuyên đề điện-ĐT (N04)	3	3	
59		109033	Bùi Đức Mạnh	ĐTD65ĐH	18144	Toán chuyên đề điện-ĐT (N05)	7	7	
60		111218	Hoàng Quốc Việt	MCN65ĐH	18145	Toán ứng dụng (N10)	2	2	
61		109250	Vũ Trọng Minh	MKT65ĐH	18145	Toán ứng dụng (N07)	7	7	
62		110873	Lê Văn Trọng	MCN65ĐH	18145	Toán ứng dụng (N10)	2.5	2.5	
63		111242	Phạm Văn Việt	MCN65ĐH	18145	Toán ứng dụng (N04)	4.5	4.5	
64		109321	Dương Văn Nam	MKT65ĐH	18145	Toán ứng dụng (N05)	6.5	6.5	
65		110592	Nguyễn Thị Thanh Thương	ĐTV65ĐH	18202	Vật lý 2 (N10)	6.5	6.5	
66		87988	Nguyễn Văn Quang	TĐH61ĐH	18202	Vật lý 2 (N04)	3	3	
67		111118	Trần Kim Tùng	ĐTD65ĐH	18202	Vật lý 2 (N06)	3	3	
68		108562	Bùi Hoàng Lân	TĐH65ĐH	18202	Vật lý 2 (N08)	2.3	2.3	
69		110947	Trần Bảo Trung	ĐTT65ĐH	18202	Vật lý 2 (N10)	6.5	6.5	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
70		106782	Phạm Ngọc Cường	MXD65ĐH	18304	Hình họa - Vẽ kỹ thuật (N28)	2.8	2.8	
71		106326	Phạm Đức Anh	QCX65ĐH	18304	Hình họa - Vẽ kỹ thuật (N06)	2.8	2.8	
72		101154	Đặng Gia Thành	VTT64ĐH	18304	Hình họa - Vẽ kỹ thuật (N04)	3.6	3.6	
73		92059	Trần Thị Linh	BĐA62ĐH	18304	Hình họa - Vẽ kỹ thuật (N29)	3.5	5	Ghi thiếu điểm 01 phần hình chiếu cạnh vào cột điểm
74		103133	Trương Thị Thùy Trang	QCX64ĐH	18304	Hình họa - Vẽ kỹ thuật (N31)	2.8	2.8	
75		111242	Phạm Văn Việt	MCN65ĐH	18304	Hình họa - Vẽ kỹ thuật (N02)	1.5	1.5	
76		107726	Ngô Trung Hiếu	MXD65ĐH	18304	Hình họa - Vẽ kỹ thuật (N28)	2.8	2.8	
77		108983	Hoàng Thị Xuân Mai	CĐT65ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N21)	8	8	
78		77490	Nguyễn Tùng Dương	MKT59ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N17)	2.5	2.5	
79		106633	Vũ Hữu Bình	QKC65ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N09)	3	3	
80		106721	Lê Lương Chung	MKT65ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N04)	7	8.5	CBChT cộng nhằm điểm
81		102006	Nguyễn Sơn Tùng	KCK64ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N11)	2.5	2.5	
82		109448	Lê Bùi Hoàng Nghĩa	CĐT65ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N25)	3.5	3.5	
83		108044	Nguyễn Tuấn Hưng	CĐT65ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N21)	7	7	
84		108016	Đoàn Quang Hưng	KTO65ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N30)	2	2	
85		107279	Nghiêm Đình Điền	KCĐ65ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N08)	5.5	5.5	
86		108921	Hoàng Thế Lực	MKT65ĐH	18405	Cơ lý thuyết (N09)	0	7	CBChT lên nhằm điểm
87		91377	Nguyễn Đức Mạnh	MCN62ĐH	18504	Sức bền vật liệu (N01)	5.5	5.5	
88		85830	Bùi Lê Nhật Trường	MKT61ĐH	18504	Sức bền vật liệu (N01)	3.5	3.5	
89		89996	Nguyễn Đức Khánh	MTT61ĐH	18504	Sức bền vật liệu (N04)	2	2	
90		107701	Đặng Minh Hiếu	KCK65ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N20)	0	7.3	Nhập sót phách
91		106144	Lê Đặng Quỳnh Anh	KMT65ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N11)	5.5	5.5	
92		109054	Nguyễn Duy Mạnh	XDD65ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N09)	8	8.9	CBChT lần 1 cộng nhằm điểm
93		109078	Phan Lương Trà Mi	KTD65ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N03)	6.5	6.5	
94		101082	Phạm Đức Quyền	MTT64ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N28)	3.8	3.8	
95		111073	Quách Thanh Tuấn	KMT65ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N14)	4.6	5	CBChT lần 1 vào nhằm điểm trắc nghiệm
96		110232	Nguyễn Công Thái	ĐTV65ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N30)	5.6	5.6	
97		111036	Bùi Việt Tuấn	ĐTV65ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N29)	3	3	
98		110690	Nguyễn Đức Khánh Toàn	TTM65ĐH	19101	Triết học Mác Lênin (N23)	3.6	3.6	
99		103858	Hoàng Thị Thanh Vân	QKT64ĐH	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N08)	6	6	
100		103330	Trương Khắc Tân	KTB64ĐH	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N09)	3.1	3.1	
101		103334	Đoàn Thanh Thảo	KTB64ĐH	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N11)	6.5	6.5	
102		102370	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	LHH64ĐH	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N11)	7.3	7.3	
103		104247	Phạm Anh Tuấn	TCH64ĐH	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N17)	3.5	3.5	
104		102784	Đào Hồ Minh Hiếu	NNA64ĐH	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N08)	3	3	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
105		102684	Đỗ Tiến Đạt	ATM64ĐH	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N15)	8.2	8.2	
106		104061	Nguyễn Thị Ngọc Anh	KTT64ĐH	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N10)	7.2	7.2	
107		104506	Phùng Thị Thu Trang	KTB64CL	19201H	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N04)	6	6	
108		104576	Nguyễn Thị Trà My	KTN64CL	19201H	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N03)	7.3	7.3	
109		104435	Vũ Minh Chính	KTB64CL	19201H	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N02)	3	3	
110		104534	Trần Thị Huyền Diệu	KTN64CL	19201H	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N04)	3	3	
111		104512	Nguyễn Thúy An	KTN64CL	19201H	Tư tưởng Hồ Chí Minh (N04)	5.5	5.5	
112		97383	Trần Kim Sơn	KCK63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N05)	7.5	7.5	
113		98154	Vũ Minh Sơn	MXD63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N21)	3.5	4	Chấm sót ý
114		95372	Phạm Tiến Bách	CĐT63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N08)	6.7	6.7	
115		96779	Nguyễn Quang Vũ	ĐTT63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N18)	2.7	4	Chấm sót ý
116		97944	Nguyễn Thị Lan Hương	BĐA63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N12)	2.8	2.8	
117		98829	Nguyễn Hữu Huy	QCX63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N18)	3.4	3.4	
118		96408	Vũ Xuân Trường	KPM63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N17)	3	3	
119		95092	Lương Văn Thành	MKT63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N21)	0	0	
120		95188	Đoàn Ngọc Diệp	TTM63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N12)	6	6.6	Chấm sót ý
121		95114	Nguyễn Phúc An	KTO63ĐH	19303	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N10)	7.4	7.4	
122		94052	Phạm Giang Huy	ĐTĐ62CL	19303H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (N04)	8.2	8.2	
123		110412	Nguyễn Cao Hải Thảo	QKT65ĐH	19401	Kinh tế chính trị Mác Lênin (N11)	7.8	7.8	
124		108926	Hoàng Văn Lương	LQC65ĐH	19401	Kinh tế chính trị Mác Lênin (N14)	5.5	5.5	
125		107501	Nguyễn Thị Thu Hà	KTT65ĐH	19401	Kinh tế chính trị Mác Lênin (N08)	6.2	6.2	
126		108797	Vũ Phúc Ngọc Linh	LKD65ĐH	19401	Kinh tế chính trị Mác Lênin (N15)	6	6	
127		107585	Trần Gia Hân	KTB65NC	19401H	Kinh tế chính trị Mác Lênin (N17)	5.8	5.8	
128		109631	Nguyễn Yến Nhi	KTN65NC	19401H	Kinh tế chính trị Mác Lênin (N19)	6.1	6.1	
129		100393	Đào Anh Dũng	ĐKT64ĐH	19501	Chủ nghĩa xã hội khoa học (N15)	3	4	Cộng nhầm
130		101007	Vũ Hoàng Lâm	ĐTĐ64ĐH	19501	Chủ nghĩa xã hội khoa học (N05)	5	5	
131		90449	Nguyễn Hoàng Anh	MXD62ĐH	19501	Chủ nghĩa xã hội khoa học (N17)	2.7	2.7	
132		101582	Ngô Thế Anh	KCĐ64ĐH	19501	Chủ nghĩa xã hội khoa học (N09)	3	3	
133		101171	Bùi Đặng Lâm Anh	ĐTA64ĐH	19501	Chủ nghĩa xã hội khoa học (N23)	1.5	1.5	
134		101808	Trần Thu Hường	KMT64ĐH	19501	Chủ nghĩa xã hội khoa học (N13)	5	5	
135		101958	Phạm Thành Luân	KCK64ĐH	25105	Anh văn cơ bản 3 (N34)	7.6	7.6	
136		101346	Hoàng Thanh Sơn	CTT64ĐH	25105	Anh văn cơ bản 3 (N08)	2.9	2.9	
137		110025	Trần Văn Quang	ĐTĐ65NC	25113H	Anh văn 3 (N05)	3.9	4	Chấm thiếu 01 câu đáp án đúng
138		108625	Hoàng Thùy Linh	KTN65NC	29101H	Kỹ năng mềm 1 (N14)	8	9	Cộng sai điểm
139		98324	Vũ Thị Thu Hòa	KMT63ĐH	29102	Kỹ năng mềm 2 (N14)	4.5	4.5	
140	Khoa Hàng hải	100609	Vũ Thành Dương	MKT64ĐH	11110	Đại cương hàng hải	2.5	2.5	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
141		100705	Trịnh Thế Phong	MKT64ĐH	11110	Đại cương hàng hải	2.5	2.5	
142		100754	Viên Đình Việt	MKT64ĐH	11110	Đại cương hàng hải	3	3	
143		97988	Nguyễn Thành Đạt	ĐKT63ĐH	11125	Trang TB cứu sinh trên tàu thủy	7.8	9.8	Nhập nhầm điểm
144		103394	Nguyễn Thị Thu Đình	KTN64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	7.3	7.3	
145		103432	Lương Thị Hương Lan	KTN64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	5.3	5.3	
146		103438	Nguyễn Thùy Linh	KTN64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	7.5	7.5	
147		103519	Vũ Thị Ngọc Trâm	KTN64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	7.8	7.8	
148		103893	Hồ Bảo Đăng	LQC64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	7	7	
149		103931	Đoàn Thanh Huê	LQC64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	8	8	
150		103943	Phạm Văn Khải	LQC64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	7	7	
151		103965	Trần Khánh Linh	LQC64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	5.3	5.3	
152		104029	Trần Phương Thảo	LQC64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	7.3	7.3	
153		104034	Phan Thị Thoa	LQC64ĐH	11469	Pháp luật kinh tế	7.8	7.8	
154		96707	Hoàng Trang Ngân	LHH63ĐH	11467	Luật Hôn nhân và gia đình	7.5	7.5	
155		95758	Đào Minh Trang	LHH63ĐH	11467	Luật Hôn nhân và gia đình	7.5	7.5	
156		97725	Nguyễn Thu Trang	QHH63ĐH	11607	Kiến thức cơ bản về tàu thủy	7.2	7.2	
157		106871	Lê Văn Dũng	ĐKT65ĐH	11677	Kiến thức cơ bản về tàu thủy	7.2	7.2	
158	Khoa Máy tàu biển	97925	Chu Văn Đạt	MKT64ĐH	12345	Truyền nhiệt và thiết bị TĐN	3.5	3.5	
159		100609	Vũ Thành Dương	MKT64ĐH	12345	Truyền nhiệt và thiết bị TĐN	2.3	2.3	
160		100699	Nguyễn Trung Nghĩa	MKT64ĐH	12345	Truyền nhiệt và thiết bị TĐN	3	3	
161		101082	Phạm Đức Quyền	MTT64ĐH	12345	Truyền nhiệt và thiết bị TĐN	3	3	
162	Khoa Điện - Điện tử	100835	Vũ Thành Nam	ĐTT64ĐH	13103	Cơ sở truyền động điện	2.5	2.5	
163		91852	Hà Anh Minh	TĐH62ĐH	13130	Phần mềm ứng dụng	5	5	
164		106451	Vũ Hải Anh	ĐTĐ65ĐH	13130	Phần mềm ứng dụng	6	6	
165		97319	Nguyễn Hữu An	ĐTT63ĐH	13133	Trang bị điện ô tô 1	2.5	2.5	
166		96396	Đông Nam Huy	ĐTT63ĐH	13138	Hệ thống TĐĐ TT	4	4	
167		109033	Bùi Đức Mạnh	ĐTĐ65ĐH	13150	Vật liệu và khí cụ điện	5.5	5.5	
168		110997	Dương Minh Tú	ĐTĐ65ĐH	13150	Vật liệu và khí cụ điện	2.5	2.5	
169		100898	Nguyễn Thu Hiền	ĐTV64ĐH	13205	Trường điện tử và truyền sóng	2.8	2.8	
170		94983	Nguyễn Lâm Tiến Toàn	ĐTV63ĐH	13212	Kỹ thuật siêu cao tần	3	3	
171		100895	Nguyễn Văn Đức	ĐTV64ĐH	13276	Kỹ thuật mạch điện tử	3	3	
172		108423	Nguyễn Đăng Khoa	ĐTV65ĐH	13299	Lý thuyết mạch	2.8	2.8	
173		101002	Phạm Gia Khiêm	ĐTĐ64ĐH	13307	Kỹ thuật đo lường	3.5	3.5	
174		96776	Dương Quốc Hưng	ĐTĐ63ĐH	13314	PLC	8	9	GV vào nhầm điểm
175		108562	Bùi Hoàng Lân	TĐH65ĐH	13421	An toàn điện	3.2	3.2	
176		109445	Bùi Xuân Nghĩa	ĐTĐ65ĐH	13421	An toàn điện	4.5	4.5	
177		100968	Lương Trí Bách	ĐTĐ64ĐH	13428	Lý thuyết mạch	1	1	
178		106451	Vũ Hải Anh	ĐTĐ65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	5	5	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
179		106619	Nguyễn Thanh Bình	TĐH65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	3.5	3.5	
180		107134	Cao Phạm Hải Đăng	ĐTĐ65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	2.5	2.5	
181		107349	Lương Việt Đức	TĐH65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	2.5	2.5	
182		107406	Đoàn Đại Gia	TĐH65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	2.5	2.5	
183		107557	Nguyễn Tiến Hải	TĐH65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	1.5	1.5	
184		108562	Bùi Hoàng Lân	TĐH65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	3	3	
185		108841	Trần Doãn Lộc	TĐH65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	3.5	3.5	
186		111299	Nguyễn Anh Vũ	TĐH65ĐH	13428	Lý thuyết mạch	2.5	2.5	
187		97549	Vũ Anh Tú	ĐTT63ĐH	13464	PLC và mạng truyền thông công nghiệp	1.5	1.5	
188	Khoa Kinh tế	108680	Nguyễn Khánh Linh	LQC65ĐH	15102	Kinh tế vĩ mô (N10)	7.5	7.5	
189		108783	Trịnh Khánh Linh	KTN65ĐH	15102	Kinh tế vĩ mô (N06)	7.8	7.8	
190		109212	Phạm Tuệ Minh	TCH65ĐH	15102	Kinh tế vĩ mô (N10)	3	3	
191		110757	Lê Thị Trang	KTN65ĐH	15102	Kinh tế vĩ mô (N05)	7.8	7.8	
192		110801	Nguyễn Thu Trang	QKT65ĐH	15102	Kinh tế vĩ mô (N08)	7.3	7.3	
193		103231	Nguyễn Tùng Bách	KTB64ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N02)	1.7	1.7	
194		104158	Trần Thu Trang	KTT64ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N14)	2.7	2.7	
195		106168	Lê Tuấn Anh	LQC65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N03)	5.7	5.7	
196		106296	Nguyễn Trọng Đức Anh	QKD65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N12)	2.7	2.7	
197		106447	Vũ Đức Anh	KTB65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N03)	3.3	3.3	
198		106474	Vũ Thúy Ngọc Anh	LQC65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N14)	6.7	6.7	
199		106502	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	QKT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N12)	6.7	6.7	
200		107076	Phạm Hồng Duy	QKD65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N12)	5.7	5.7	
201		107094	Vũ Đức Duy	KTT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N13)	5.7	5.7	
202		107158	Cao Thành Đạt	KTN65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N14)	6.3	6.3	
203		107322	Đỗ Hải Đức	QKD65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N12)	5	5	
204		107656	Nguyễn Thị Thu Hiền	QKD65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N02)	6.3	6.3	
205		107985	Phạm Mạnh Hùng	KTN65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N09)	3.3	3.3	
206		108071	Bùi Thị Mai Hương	KTT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N15)	5.3	5.3	
207		108077	Đỗ Thị Hương	KTB65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N10)	4	4	
208		108334	Đồng Lan Khánh	QKT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N13)	2.7	2.7	
209		108377	Phạm Đỗ Gia Khánh	QKT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N16)	3.3	3.3	
210		108417	Đỗ Đức Khoa	KTN65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N05)	7.7	7.7	
211		108602	Đỗ Chi Linh	LQC65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N14)	8.7	8.7	
212		108627	Khúc Huyền Linh	QKD65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N12)	4.7	4.7	
213		108643	Lê Thị Khánh Linh	LQC65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N14)	6.3	6.3	
214		108769	Trần Khánh Linh	QKT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N02)	7.7	7.7	
215		108783	Trịnh Khánh Linh	KTN65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N03)	7.3	7.3	
216		108791	Vũ Khánh Linh	KTN65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N17)	5.7	5.7	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
217		108934	Vũ Đăng Hiền Lương	LQC65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N05)	6.7	6.7	
218		109077	Nguyễn Thị Trang Mi	QKT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N12)	2	2	
219		109212	Phạm Tuệ Minh	TCH65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N08)	2.3	2.3	
220		109286	Vũ Thị Hà My	QKT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N12)	3	4.7	Chấm nhầm mã đề
221		109600	Bùi Nguyễn Tuyết Nhi	TCH65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N10)	3	3	
222		109669	Bùi Thị Hồng Nhung	KTN65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N01)	6.7	6.7	
223		110359	Phan Việt Thành	LQC65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N09)	6.3	6.3	
224		110559	Phạm Huyền Thư	LQC65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N08)	6.7	6.7	
225		110593	Phạm Hoài Thương	KTT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N07)	4.7	4.7	
226		110833	Trịnh Thị Minh Trang	KTN65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N17)	6.7	6.7	
227		110925	Nguyễn Đức Trung	KTT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N05)	2.7	2.7	
228		110967	Nguyễn Đình Trường	QKT65ĐH	15104	Nguyên lý thống kê (N18)	3.3	3.3	
229		95525	Nguyễn Thành Nam	ATM63ĐH	15112E	Kinh tế học (N01)	3	3	
230		96426	Mai Hải Hậu	KTT63ĐH	15211	Khoa học quản lý (N01)	6.8	6.8	
231		98433	Nguyễn Thị Thơm	KTT63ĐH	15211	Khoa học quản lý (N02)	7.3	7.3	
232		104036	Nguyễn Thị Hiền Thục	LQC64ĐH	15216	Hàng hóa trong vận tải (N07)	7.8	7.8	
233		104045	Vũ Minh Tuấn	LQC64ĐH	15216	Hàng hóa trong vận tải (N07)	8	8	
234		104062	Nguyễn Thị Phương Anh	KTT64ĐH	15216	Hàng hóa trong vận tải (N06)	7.8	7.8	
235		92998	Trần Thị Hải Phương	KTT62ĐH	15217	Pháp luật vận tải TND (N01)	2	2	
236		95502	Nguyễn Trang Anh	KTB63ĐH	15322	Luật vận tải biển (N03)	7.5	7.5	
237		95439	Đoàn Ngọc Anh	KTB63ĐH	15327	Quản lý tàu (N06)	7	7	
238		95440	Nguyễn Ngọc Anh	KTB63ĐH	15327	Quản lý tàu (N05)	5.3	5.3	
239		97940	Nguyễn Ngọc Ánh	KTB63ĐH	15327	Quản lý tàu (N04)	7.2	7.2	
240		97262	Đào Mai Chi	KTB63ĐH	15327	Quản lý tàu (N06)	7.4	7.4	
241		96214	Bùi Bích Phương	KTB63ĐH	15327	Quản lý tàu (N06)	7.2	7.2	
242		97960	Nguyễn Thu Trang	KTB63ĐH	15327	Quản lý tàu (N04)	4.7	4.7	
243		95902	Trịnh Thị Quỳnh Chi	KTB63ĐH	15329	Đại lý tàu và giao nhận HH (N06)	7.2	7.2	
244		96289	Đặng Diệu Linh	KTB63ĐH	15329	Đại lý tàu và giao nhận HH (N04)	5.2	5.2	
245		103885	Nguyễn Khánh Chi	LQC64ĐH	15330	Bảo hiểm (N04)	7.8	7.8	
246		103901	Trịnh Việt Đức	LQC64ĐH	15330	Bảo hiểm (N09)	3.5	3.5	
247		103937	Phạm Thị Mai Hương	LQC64ĐH	15330	Bảo hiểm (N03)	8	8	
248		96315	Lê Ngọc Anh	KTB63ĐH	15386	Quản lý & Khai thác cảng (N03)	8.3	8.3	
249		95440	Nguyễn Ngọc Anh	KTB63ĐH	15386	Quản lý & Khai thác cảng (N05)	5.5	5.5	
250		95502	Nguyễn Trang Anh	KTB63ĐH	15386	Quản lý & Khai thác cảng (N05)	7.8	7.8	
251		97262	Đào Mai Chi	KTB63ĐH	15386	Quản lý & Khai thác cảng (N01)	7.1	8.1	Cộng nhầm điểm
252		96368	Đinh Thị Ngọc Chi	KTB63ĐH	15386	Quản lý & Khai thác cảng (N01)	6.9	6.9	
253		97994	Lưu Trần Phương Mai	KTB63ĐH	15386	Quản lý & Khai thác cảng (N01)	7.4	7.4	
254		98782	Ngô Phương Thảo	KTB63ĐH	15386	Quản lý & Khai thác cảng (N03)	7.7	7.7	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
255		98780	Nguyễn Thị Ngọc Minh	KTT63ĐH	15386	Quản lý & Khai thác cảng (N05)	8.3	8.3	
256		96956	Đinh Hồng Hải Anh	TCH63ĐH	15601	Thanh toán quốc tế (N02)	7.5	7.5	
257		96315	Lê Ngọc Anh	KTB63ĐH	15628	Thương mại điện tử (N03)	7.5	7.5	
258		95805	Phạm Thị Hồng	KTB63ĐH	15628	Thương mại điện tử (N03)	6.8	6.8	
259		103407	Nguyễn Ngọc Hân	KTN64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N17)	8	8	
260		103937	Phạm Thị Mai Hương	LQC64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N12)	6.3	6.3	
261		104024	Hoàng Thị Thanh Thảo	LQC64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N12)	5.8	5.8	
262		104032	Vũ Phương Thảo	LQC64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N17)	8	8	
263		104048	Hoàng Thùy Vân	LQC64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N15)	7.5	7.5	
264		104114	Phạm Thị Diệu Ly	KTT64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N09)	4	4	
265		104120	Nguyễn Khánh Ngọc	KTT64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N10)	6.3	6.3	
266		104123	Bùi Thị Minh Nguyệt	KTT64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N09)	6.5	6.5	
267		104128	Nguyễn Thị Hồng Nhung	KTT64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N11)	5.5	5.5	
268		104146	Bùi Thị Minh Thư	KTT64ĐH	15635	Giao dịch thương mại quốc tế (N14)	5.3	5.3	
269		103407	Nguyễn Ngọc Hân	KTN64ĐH	15640	Quan hệ kinh tế quốc tế (N04)	8.5	8.5	
270		103412	Hồ Thanh Hiền	KTN64ĐH	15640	Quan hệ kinh tế quốc tế (N06)	8.3	8.3	
271		103494	Trần Thảo Phương	KTN64ĐH	15640	Quan hệ kinh tế quốc tế (N06)	5	5	
272		95912	Dương Phương Linh	LQC63ĐH	15804	Logistics vận tải (N01)	8	8	
273		96352	Nguyễn Hương Quỳnh	LQC63ĐH	15804	Logistics vận tải (N03)	6.4	6.4	
274		103897	Hồ Thị Diệp	LQC64ĐH	15818	Tổng quan Logistics và CCU' (N11)	8.2	8.2	
275		103899	Nguyễn Minh Đức	LQC64ĐH	15818	Tổng quan Logistics và CCU' (N10)	6.6	6.6	
276		104024	Hoàng Thị Thanh Thảo	LQC64ĐH	15818	Tổng quan Logistics và CCU' (N06)	5.8	5.8	
277		104032	Vũ Phương Thảo	LQC64ĐH	15818	Tổng quan Logistics và CCU' (N08)	8.8	8.8	
278		104061	Nguyễn Thị Ngọc Anh	KTT64ĐH	15818	Tổng quan Logistics và CCU' (N03)	6.6	6.6	
279		104146	Bùi Thị Minh Thư	KTT64ĐH	15818	Tổng quan Logistics và CCU' (N03)	7.6	7.6	
280		104158	Trần Thu Trang	KTT64ĐH	15818	Tổng quan Logistics và CCU' (N11)	3.6	3.6	
281	Khoa Công trình	101439	Vũ Minh Phúc	BĐA64ĐH	16140	Trắc địa vệ tinh	3	3	
282		109707	Khuong Duy Phát	QCX65ĐH	16238	Cơ học công trình	3.3	3.3	
283		110363	Trần Trường Thành	QCX65ĐH	16238	Cơ học công trình	4	4	
284		110750	Hoàng Thị Minh Trang	KTD65ĐH	16238	Cơ học công trình	2.5	2.5	
285		98574	Phạm Thùy Trang	KCD63ĐH	16246	Cơ học kết cấu 1	1	1	
286		101373	Phạm Trung Bảo	BĐA64ĐH	16246	Cơ học kết cấu 1	2	2	
287		101405	Tô Quốc Huy	BĐA64ĐH	16246	Cơ học kết cấu 1	3	3	
288		101647	Nguyễn Khánh Toàn	KCD64ĐH	16246	Cơ học kết cấu 1	3	3	
289		106212	Nguyễn Hải Anh	KCD65ĐH	16320	Thủy lực	6	6	
290	Khoa CNTT	101672	Nguyễn Tuấn Dũng	CNT64ĐH	17301	Kỹ thuật Vi xử lý	6.5	6.5	
291		101696	Lưu Đức Huy	CNT64ĐH	17301	Kỹ thuật Vi xử lý	3	3	
292		102196	Nguyễn Đức Thuận	KPM64ĐH	17301	Kỹ thuật Vi xử lý	3.5	3.5	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
293		97731	Nguyễn Đình Tuấn Anh	KPM63ĐH	17337	Hệ thống nhúng	3.5	3.5	
294		101664	Trần Hồng Anh	CNT64ĐH	17430	Phân tích thiết kế hệ thống hướng đối tượng	4.3	4	GV chấm lại đúng theo đáp án
295	Viện Cơ khí	95777	Nguyễn Công Huỳnh	MXD63ĐH	22201	Kỹ thuật nhiệt	2.6	2.6	
296		106731	Vũ Đức Chương	KTO65ĐH	22201	Kỹ thuật nhiệt	6.8	6.8	
297		107311	Cao Việt Đức	KTO65ĐH	22201	Kỹ thuật nhiệt	8	8	
298		107460	Phạm Văn Trường Giang	MXD65ĐH	22201	Kỹ thuật nhiệt	2	6.6	Tô nhầm mã đề trắc nghiệm
299		109386	Trần Đức Nam	KTO65ĐH	22201	Kỹ thuật nhiệt	7.6	7.6	
300		110110	Nguyễn Minh Sang	KTO65ĐH	22201	Kỹ thuật nhiệt	7.4	7.4	
301		110230	Lương Anh Thái	KTO65ĐH	22201	Kỹ thuật nhiệt	7.4	7.4	
302		111031	Trương Minh Tuấn	CĐT65ĐH	22201	Kỹ thuật nhiệt	3.2	6	Tô nhầm mã đề trắc nghiệm
303		97271	Lương Thế Hùng	KNL63ĐH	22248	Kỹ thuật làm lạnh	2.6	2.6	
304		102606	Vũ Trọng Bách	KNL64ĐH	22250	Truyền nhiệt	2.5	2.5	
305		96741	Nguyễn Đức Thắng	KTO63ĐH	22504	CAD - CAM và CNC	5.5	5.5	
306		106633	Vũ Hữu Bình	QKC65ĐH	22514	Vật liệu kỹ thuật	3.5	3.5	
307		108873	Nguyễn Gia Long	MCN65ĐH	22514	Vật liệu kỹ thuật	2	2	
308		109173	Nguyễn Quang Minh	MTT65ĐH	22514	Vật liệu kỹ thuật	2.3	2.3	
309		109218	Tổng Minh	MTT65ĐH	22514	Vật liệu kỹ thuật	2.5	2.5	
310		94900	Nguyễn Trí Dũng	MXD63ĐH	22608	Thủy lực và khí nén ứng dụng	6.5	7.5	Cộng nhầm điểm
311		102105	Phạm Ngọc Tú	CĐT64ĐH	22649	Dung sai và kỹ thuật đo 1	5.5	5.5	
312		102611	Hoàng Ngọc Dũng	KNL64ĐH	22649	Dung sai và kỹ thuật đo 1	3	3	
313		102654	Nguyễn Quốc Tú	KNL64ĐH	22649	Dung sai và kỹ thuật đo 1	2.8	2.8	
314		96741	Nguyễn Đức Thắng	KTO63ĐH	22155	CN chế tạo phụ tùng ô tô	5	5	
315		97312	Đặng Quang Quyền	KTO63ĐH	22155	CN chế tạo phụ tùng ô tô	4.5	4.5	
316		97818	Đỗ Việt Anh	KTO63ĐH	22155	CN chế tạo phụ tùng ô tô	2.5	2.5	
317		98385	Phạm Duy Sơn	KTO63ĐH	22155	CN chế tạo phụ tùng ô tô	2	2	
318		92292	Trần Đức Trung	QKC62ĐH	22170	Điện công nghiệp	2.5	2.5	
319		95777	Nguyễn Công Huỳnh	MXD63ĐH	22170	Điện công nghiệp	2.8	2.8	
320		107311	Cao Việt Đức	KTO65ĐH	22170	Điện công nghiệp	6.7	6.7	
321		109178	Nguyễn Quý Minh	KTO65ĐH	22170	Điện công nghiệp	3.7	3.7	
322		110572	Dương Đức Thuận	CĐT65ĐH	22170	Điện công nghiệp	3.2	3.2	
323	Khoa Đóng tàu	101217	Bùi Văn Mạnh	ĐTA64ĐH	23110	Hệ thống tàu thủy (N02)	2.5	2.5	
324	Khoa Ngoại ngữ	95405	Trần Thanh Thảo	ATM63ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	3.5	3.5	
325		97475	Phạm Thị Thu	NNA63ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	5	5	
326		102759	Phạm Nguyên Vũ	ATM64ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	0	1.3	SV không ghi mã đề. Chấm phúc khảo hội đồng
327		106046	Bùi Duy Anh	NNA65ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	3.5	3.5	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
328		106614	Nguyễn Khánh Bình	NNA65ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	3.5	3.5	
329		109154	Nguyễn Hải Minh	ATM65ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	3	3	
330		109628	Nguyễn Thị Yến Nhi	NNA65ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	3.8	3.8	
331		110656	Phạm Huy Tiến	ATM65ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	2.8	2.8	
332		110759	Lê Thu Trang	ATM65ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	6.3	6.3	
333		110906	Đỗ Đăng Quang Trung	ATM65ĐH	25202	Kỹ năng Nghe hiểu 2	6.6	6.6	
334		102837	Phạm Tiến Trung	NNA64ĐH	25206	Kỹ năng Nghe hiểu 4	5.8	5.8	
335		109628	Nguyễn Thị Yến Nhi	NNA65ĐH	25222	Kỹ năng Đọc hiểu 2	1.8	1.8	
336		102837	Phạm Tiến Trung	NNA64ĐH	25226	Kỹ năng Đọc hiểu 4	7.3	7.3	
337		106614	Nguyễn Khánh Bình	NNA65ĐH	25232	Kỹ năng Viết 2	3.6	3.6	
338		107410	Bùi Thị Đăng Giang	NNA65ĐH	25232	Kỹ năng Viết 2	1.2	1.2	
339		109399	Văn Hải Nam	ATM65ĐH	25232	Kỹ năng Viết 2	3	3	
340		110632	Bùi Vũ Bảo Thy	NNA65ĐH	25232	Kỹ năng Viết 2	3	3	
341		102687	Nguyễn Hương Giang	ATM64ĐH	25460	Giao tiếp thương mại	7.8	7.8	
342	Viện Môi trường	96249	Vũ Viết An	CĐT63ĐH	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	6.4	6.4	
343		108680	Nguyễn Khánh Linh	LQC65ĐH	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	8.6	8.6	
344		108757	Phạm Thùy Linh	KTN65ĐH	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	7	7	
345		110338	Nguyễn Thị Thành	KTT65ĐH	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	6.2	6.2	
346		110894	Nguyễn Thị Thanh Trúc	LQC65ĐH	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	7.6	7.6	
347		107654	Nguyễn Thị Thu Hiền	KMT65ĐH	26103	Luật và chính sách môi trường	6.5	6.5	
348		101813	Nguyễn Văn Khanh	KMT64ĐH	26116	Kỹ thuật tiên hành phản ứng	4	4	
349		97626	Trần Trang Anh	KMT63ĐH	26118	Kỹ thuật xử lí nước và nước thải	3	4	Cộng thiếu
350		97770	Lưu Thị Hương Quỳnh	KMT63ĐH	26118	Kỹ thuật xử lí nước và nước thải	5	6	Cộng thiếu
351		97942	Lê Ngọc Mai	KMT63ĐH	26121	Kinh tế môi trường	7.6	7.6	
352		101797	Đinh Trần Gia Hân	KMT64ĐH	26154	Bảo vệ MT trong lĩnh vực HH	6	6	
353		101808	Trần Thu Hường	KMT64ĐH	26162	QT truyền nhiệt	1.6	1.6	
354		108163	Nguyễn Đức Huy	KMT65ĐH	26165	Cơ sở khoa học môi trường	2.6	9	SV ghi sai mã đề
355		97967	Nguyễn Thị Hà Thu	KMT63ĐH	26264	Hóa lý 1	1	1	
356		107654	Nguyễn Thị Thu Hiền	KMT65ĐH	26264	Hóa lý 1	8.5	8.5	
357	Khoa Quản trị - Tài chính	95610	Nguyễn Diệp Linh	QKT63ĐH	28129	Kế toán doanh nghiệp 2 (N03)	4.3	4.3	
358		98248	Vũ Thanh Thảo	QKT63ĐH	28129	Kế toán doanh nghiệp 2 (N01)	7.6	7.6	
359		98060	Đoàn Việt Tiến	QKT63ĐH	28130	Kế toán ngân hàng (N04)	5.5	5.5	
360		103559	Phan Thị Kim Anh	QKD64ĐH	28153	Thị trường chứng khoán (N05)	7.6	7.6	
361		103654	Lê Huyền Trang	QKD64ĐH	28153	Thị trường chứng khoán (N04)	6.8	6.8	
362		103701	Nguyễn Ngọc Bích	QKT64ĐH	28153	Thị trường chứng khoán (N05)	3.4	3.4	
363		103806	Nguyễn Mai Phương	QKT64ĐH	28153	Thị trường chứng khoán (N05)	6	6	
364		104032	Vũ Phương Thảo	LQC64ĐH	28214	Quản trị doanh nghiệp (N13)	7.2	7.2	
365		95252	Trần Thùy Linh	QKD63ĐH	28221	Quản lý chất lượng (N04)	6.4	6.4	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
366		95035	Hoàng Trọng Nghĩa	QKD63ĐH	28221	Quản lý chất lượng (N04)	6.4	6.4	
367		95052	Nguyễn Thanh Phương	QKD63ĐH	28221	Quản lý chất lượng (N04)	6.7	6.7	
368		96542	Nguyễn Thị Hải Yến	QKD63ĐH	28221	Quản lý chất lượng (N04)	5.2	5.2	
369		94960	Phạm Phương Thảo	TCH63ĐH	28221	Quản lý chất lượng (N04)	6.6	6.6	
370		97121	Lương Thị Huyền Trang	TCH63ĐH	28221	Quản lý chất lượng (N05)	6.6	6.6	
371		103628	Trần Yến Nhi	QKD64ĐH	28221	Quản lý chất lượng (N06)	4.8	4.8	
372		103690	Phạm Thị Kim Anh	QKT64ĐH	28227	Quản trị học (N05)	3.8	3.8	
373		103813	Nguyễn Thị Quyên	QKT64ĐH	28227	Quản trị học (N05)	7.4	7.4	
374		97419	Phạm Yến Chi	KTN63ĐH	28237	Marketing quốc tế (N05)	7.5	7.5	
375		95988	Lương Ngọc Bích	TCH63ĐH	28302	Quản trị tài chính (N08)	6.2	6.2	
376		98461	Trần Hưng Huy	TCH63ĐH	28302	Quản trị tài chính (N06)	2.2	2.2	
377		95983	Đoàn Gia Nhi	TCH63ĐH	28302	Quản trị tài chính (N08)	5.5	5.5	
378		96747	Phạm Yến Nhi	TCH63ĐH	28302	Quản trị tài chính (N06)	2.7	2.7	
379		95980	Bùi Thị Như Quỳnh	TCH63ĐH	28302	Quản trị tài chính (N08)	6.3	6.3	
380		108727	Nguyễn Thị Thùy Linh	LQC65ĐH	28308	Thuế (N05)	6.5	6.5	
381		108791	Vũ Khánh Linh	KTN65ĐH	28308	Thuế (N11)	6.8	6.8	
382		109406	Nguyễn Thị Tuyết Nga	KTN65ĐH	28308	Thuế (N04)	6.3	6.3	
383		109505	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	KTN65ĐH	28308	Thuế (N13)	7.3	7.3	
384		110552	Nguyễn Thị Anh Thư	QKD65ĐH	28308	Thuế (N13)	3.5	3.5	
385		111144	Đặng Trần Tổ Uyên	KTB65ĐH	28308	Thuế (N06)	7.5	7.5	
386		103590	Nguyễn Thị Thu Hiền	QKD64ĐH	28309	Toán tài chính (N01)	6.3	6.3	
387		103843	Nguyễn Thị Thu Trang	QKT64ĐH	28309	Toán tài chính (N01)	6.5	6.5	
388		103846	Phạm Kiều Trang	QKT64ĐH	28309	Toán tài chính (N02)	5.8	5.8	
389		104214	Trần Thị Hoa Mai	TCH64ĐH	28309	Toán tài chính (N02)	3.3	3.3	
390		98248	Vũ Thanh Thảo	QKT63ĐH	28311	Tài chính quốc tế (N02)	8.2	8.2	
391		94965	Nguyễn Minh Hiếu	TCH63ĐH	28311	Tài chính quốc tế (N03)	3.8	3.8	
392		93413	Vũ Anh Thư	TCH62ĐH	28314	Nghiệp vụ ngân hàng 2 (N01)	2.5	2.5	
393		95043	Đỗ Tất Duy	TCH63ĐH	28314	Nghiệp vụ ngân hàng 2 (N02)	3	3	
394		97121	Lương Thị Huyền Trang	TCH63ĐH	28314	Nghiệp vụ ngân hàng 2 (N01)	6.5	6.5	
395		103649	Đào Phương Thủy	QKD64ĐH	28327	Nguyên lý bảo hiểm (N03)	8.6	8.6	
396		104173	Nguyễn Quỳnh Anh	TCH64ĐH	28327	Nguyên lý bảo hiểm (N03)	6.8	6.8	
397	Viện ĐT Chất lượng cao	104260	Đỗ Thành Công	ĐTĐ64CL	13305E	Kỹ thuật vi điều khiển	3	3	
398		108567	Hoàng Thị Lành	KTB65NC	15101H	Kinh tế vi mô	4.8	4.8	
399		109095	Đào Quang Minh	KTN65NC	15101H	Kinh tế vi mô	3.5	3.5	
400		109739	Nguyễn Ngọc Nhất Phong	KTN65NC	15101H	Kinh tế vi mô	3.8	3.8	
401		110917	Lương Thành Trung	KTN65NC	15101H	Kinh tế vi mô	2.5	2.5	
402		104526	Vũ Nguyệt Anh	KTN64CL	15105H	Kinh tế lượng	6.3	6.3	
403		98113	Nguyễn Kiều Trang	KTB64CL	15301H	Địa lý vận tải	6.3	6.3	

STT	Đơn vị tổ chức thi	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Mã HP	Tên học phần	Điểm cũ (Y/Z4)	Điểm PK (Y/Z4)	Ghi chú/ Lý do thay đổi
404		94236	Phạm Diệp Anh	KTB63CL	15310E	Quản lý và khai thác cảng	6.5	6.5	
405		96234	Tạ Thị Hải Hòa	KTB63CL	15327H	Quản lý tàu	7.2	7.2	
406		98528	Hoàng Thị Linh	KTB63CL	15327H	Quản lý tàu	4.6	4.6	
407		98919	Đào Quang Bách	KTB63CL	15329H	Đại lý tàu và giao nhận HH	6.8	6.8	
408		96226	Nguyễn Khánh Chi	KTN63CL	15633H	Chính sách TM quốc tế	7.3	7.3	
409		93764	Nguyễn Thị Thu Hà	KTB62CL	15635E	Giao dịch thương mại quốc tế	3.3	3.3	
410		104514	Cao Hải Anh	KTN64CL	15635E	Giao dịch thương mại quốc tế	7.3	7.3	
411		104606	Dương Thị Thanh Tâm	KTN64CL	15635E	Giao dịch thương mại quốc tế	6	6	
412		104634	Hoàng Văn Yển	KTN64CL	15635E	Giao dịch thương mại quốc tế	7	7	
413		104546	Trần Thị Thu Hải	KTN64CL	15640H	Quan hệ kinh tế quốc tế	7	7	
414		104567	Phạm Phương Linh	KTN64CL	15640H	Quan hệ kinh tế quốc tế	5.5	5.5	
415		104609	Nguyễn Thị Phương Thảo	KTN64CL	15640H	Quan hệ kinh tế quốc tế	7	7	
416		104634	Hoàng Văn Yển	KTN64CL	15640H	Quan hệ kinh tế quốc tế	6	6	
417		104612	Nguyễn Phú Thiện	KTN64CL	15818H	Tổng quan Logistics và CCU	6.8	6.8	
418		96959	Đoàn Đắc Phúc	CNT63CL	17301H	Kỹ thuật vi xử lý	3.5	3.5	
419		96959	Đoàn Đắc Phúc	CNT63CL	17423E	Lập trình thiết bị di động	2.5	2.3	Giao diện thiết kế không chính xác như đề yêu cầu
420		95013	Nguyễn Nhật Tân	KTB63CL	22347H	Máy nâng chuyển	5	8.3	Cộng nhằm điểm
421		96897	Trần Hải Bình	KTB63CL	22347H	Máy nâng chuyển	6.3	6.3	
422		98401	Nguyễn Xuân Huyền	KTB63CL	22347H	Máy nâng chuyển	8	8	
423		109969	Nguyễn Minh Quân	ĐTD65NC	26101H	Môi trường và bảo vệ môi trường	3.4	3.4	
424		104442	Dương Đức Duy	KTB64CL	28108H	Nguyên lý kế toán	4.5	4.5	
425		104569	Phạm Bá Thành Luân	KTN64CL	28108H	Nguyên lý kế toán	5.5	7.9	Cộng nhằm điểm câu 3
426		95673	Nguyễn Minh Ngọc	KTN63CL	28237H	Marketing quốc tế	7.3	7.3	

Số lượt SV phúc khảo: **426**

Số lượt bài có thay đổi điểm: **33**

Nơi nhận:

- PHT Đức (để báo cáo);
- Các Khoa/Viện;
- Phòng: ĐT, CTSV;
- Lưu: VT, TTr&ĐBCL.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG TTr&ĐBCL

TS. Nguyễn Thanh Sơn